TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 546/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08-12-2021.
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Hoài Nam Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

2. Ông Hoàng Văn Định

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Dung -Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên toà: Bà Lê Mộng Điệp - Kiểm sát viên.

Ngày 08 Tng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai theo thủ tục sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 124/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 Tng 02 năm 2021 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 Tng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 227/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 Tng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1933
Địa chỉ: Căn hộ 8.5 chung cư N, phường V, Quận B, Thành phố H
(có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Căn hộ 8.5 chung cư N, phường V, Quận B, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 17/11/2020, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/02/2021, bản tự khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông và bị đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B theo Giấy chứng nhận số 24 cấp ngày 03/11/2017. Tuy nhiên, sau khi về sống chung với nhau tại Căn hộ 8.5 chung cư chung cư N, phường V, Quận B, Thành phố H thì phát sinh nhiều bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn trong cuộc sống do chênh lệch tuổi tác nên mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên sống chung nhưng không có sự thương yêu, chăm sóc nhau tuổi già, cuộc sống của ai mạnh người ấy sống. Ông nhận thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì

vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T để ông ổn định cuộc sống tuổi già.

Về con chung: Không có.

Về tài sản: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T mặc dù đã được Tòa án tống đạt triệu tập nhưng vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin vắng mặt, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu và đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Minh T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký là đúng thủ tục tố tụng quy định. Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị T cư trú tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó căn cứ khoản 1, Điều 28; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đây là vụ án tranh chấp về "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Xét bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được tống đạt, niêm yết Thông báo về vệc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, Tếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ hai lần nhưng bà T không có mặt nên Tòa án đã lập Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, Tếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không Tến hành hòa giải được được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án Tến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án Tến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B cấp ngày 03/11/2017. Như vậy, quan hệ hôn nhân của ông T và bà T có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan T, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…"

Căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình, hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".*

Xét thấy giữa ông T và bà T có sự chênh lệch về tuổi tác. Sau thời gian vợ chồng chung sống các bên có sự khác nhau về quan điểm sống, lối sống dẫn đến hai vợ chồng không có Tếng nói chung. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập bà T để trình bày ý kiến và hòa giải gia đình nhưng bà T cũng vắng mặt và không có ý kiến trình bày. Như vậy, có thể thấy bà T không muốn hòa giải để gia đình được đoàn tụ, không có sự thương yêu, quan T chăm sóc, không cùng ông T xây dựng gia đình hạnh phúc làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định trên, việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Nên căn cứ vào những chứng cứ tại hồ sơ vụ án để xem xét yêu cầu của Nguyên đơn.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Tuy nhiên, do ông

Nguyễn Minh T là người cao tuổi (88 tuổi) và có đơn xin miễn giảm án phí nên ông T được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 4, Điều 147; khoản 1 Điều 207; khoản 2 Điều 208; khoản 1 và điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 266; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 19, khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án

Luật Thi hành án Dân sự.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

1.2 Về con chung: Không có

1.3 Về tài sản: Nguyên đơn ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn ông Nguyễn Minh T phải chịu. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Minh T là người cao tuổi (88 tuổi) và có đơn xin miễn giảm án phí nên ông T thuộc trường hợp miễn nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T, bị đơn bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Quận 3;
- TAND TP. HCM;
- UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Nam Phương